ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32/2024/QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 12 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- LĐVP tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VXNV, TH, NCPC (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

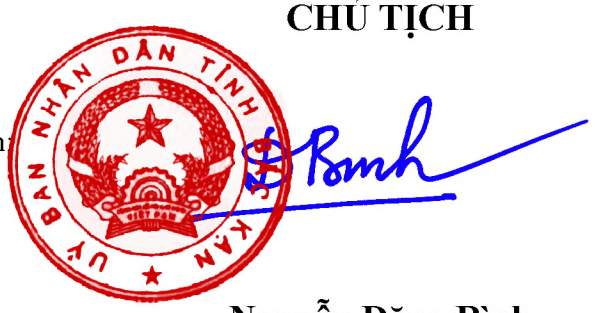

Nguyễn Đăng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương (gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách các huyện, thành phố) ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (cấp huyện); các phòng chuyên môn cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (cấp xã).

5. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện (Ngân hàng Chính sách xã hội).

6. Các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương (Vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên) do Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với ngân sách cấp tỉnh), Hội đồng nhân dân cấp huyện (đối với ngân sách cấp huyện) quyết định, giao

Ủy ban nhân dân cùng cấp ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách.

2. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hằng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

3. Nguồn vốn bổ sung trong trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Quy chế này.

Điều 4. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp

1. Cấp tỉnh: Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh.

2. Cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác nguồn vốn ngân sách cấp huyện với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (đối với Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn), Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (đối với Ủy ban nhân dân các huyện còn lại).

Điều 5. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Hằng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư; các đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn ngân sách địa phương (vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên) trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí vốn ngân sách địa phương, ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện cân đối nguồn vốn từ ngân sách huyện, thành phố bao gồm: Vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn cấp huyện.

3. Hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền.

4. Hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Đối tượng cho vay

1. Đối tượng cho vay theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Đối tượng cho vay theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 7. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 Quy chế này: Áp dụng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này: Hỗ trợ thực hiện một số hoạt động sau đây của các chương trình mục tiêu quốc gia: Phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn.

Điều 8. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; điều kiện, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có)

1. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 Quy chế này: Thực hiện theo quy định hiện hành về cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Các đối tượng cho vay theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này:

a) Đối với các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình: Thực hiện theo quy định về cho vay tương ứng với từng chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng nông thôn, huyện nghèo; cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động tại địa bàn thuộc phạm vi thực hiện của các chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện theo quy định về cho vay chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 9. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Thẩm quyền gia hạn nợ: Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay xem xét, quyết định theo quy định gia hạn nợ của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ phù hợp với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện ủy thác.

2. Việc đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 10. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Chi nhánh Ngân hàng

Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý là 0,4%/tháng. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhận ủy thác.

c) Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích 12% số tiền lãi thu được, cụ thể:

Trích 7% số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách các cấp ủy thác, giao cho Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (đối với nguồn ngân sách cấp tỉnh), Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thành phố (đối với nguồn ngân sách cấp huyện) để thực hiện chi công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng.

Trích 5% số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách các cấp ủy thác, giao cho Sở Tài chính (đối với nguồn ngân sách cấp tỉnh), Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với nguồn ngân sách cấp huyện) thực hiện chi công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của các đơn vị liên quan.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

2. Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Lập dự toán, quyết toán

a) Hằng năm, sau khi kết thúc niên độ ngân sách, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện tổng hợp quyết toán tiền lãi thu được từ cho vay bằng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện ủy thác, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua cơ quan Tài chính cùng cấp) theo dõi, tổng hợp.

b) Đối với kinh phí được trích (12% số tiền lãi thu được) quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Xác định trên cơ sở số liệu quyết toán năm trước để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của năm hiện hành. Trường hợp không sử dụng hết số kinh phí được giao quản lý và sử dụng trong năm, số còn lại được chuyển sang năm sau để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng.

Đối với kinh phí do Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện quản lý: Giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp xây dựng kế hoạch chi hằng năm trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp phê duyệt; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện phê duyệt hồ sơ dự toán, thanh toán, quyết toán các khoản chi tại đơn vị theo quy định của pháp luật và khoản 2 Điều này.

Đối với kinh phí do Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch quản lý: Các đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại khoản 2 Điều này. Hằng năm tổng hợp, lập dự toán và tổng hợp vào báo cáo quyết toán theo quy định hiện hành (quyết toán vào nguồn kinh phí khác của đơn vị).

Điều 11. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro: Áp dụng đối với các khoản nợ của khách hàng vay vốn bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân chủ quan của tổ chức, cá nhân thì tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định xử lý nợ bị rủi ro trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro

a) Đối với trường hợp gia hạn nợ: Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay quyết định.

b) Đối với trường hợp khoanh nợ, xóa nợ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

4. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng Chính sách xã hội trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương.

5. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; cơ quan tài chính cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ sung ngân sách địa phương để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, cấp huyện.

6. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 12. Hợp đồng ủy thác đối với các cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác

Hợp đồng ủy thác đối với cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác, đảm bảo một số nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện, chức vụ…của bên ủy thác và bên nhận ủy thác.

2. Nội dung ủy thác đầu tư.

3. Số tiền ủy thác, thời hạn ủy thác, lãi suất ủy thác, phương thức cấp vốn, ngày chuyển tiền ủy thác, ngày chuyển chi phí quản lý (nếu có)…

4. Cơ chế cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư

Thực hiện theo Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Quy chế này. Đối với đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có): Áp dụng thủ tục, quy trình, sản phẩm cho vay theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế này và các quy định của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan trong từng thời kỳ.

6. Xử lý nợ rủi ro thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy chế này và các quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ rủi ro trong từng thời kỳ.

7. Quyền và trách nhiệm của các Bên.

8. Khi có thay đổi về nội dung của Hợp đồng ủy thác, các bên tham gia phải ký bổ sung Phụ lục hợp đồng.

9. Các thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 13. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

1. Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Hằng năm, đến kỳ báo cáo quyết toán (31/12), Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện báo cáo kết quả thực hiện về nguồn vốn, dư nợ cho vay các chương trình tín dụng chính sách xã hội từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác cùng cấp.

Điều 14. Chế độ báo cáo

1. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn ngân sách các cấp trong tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay; gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn, các sở, ban, ngành có liên quan và cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác.

2. Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn ngân sách cấp huyện ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay, gửi Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị, địa phương và người vay vốn

1. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo thực hiện, theo dõi, giám sát việc thực hiện Quy chế này, đề xuất sửa đổi, bổ

sung quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng trên địa bàn.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên cân đối, bố trí nguồn ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội kiểm tra tình hình và kết quả sử dụng vốn ngân sách ủy thác, xử lý rủi ro.

c) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi thu được theo Điều 10 của Quy chế này.

d) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, những nội dung thay đổi liên quan đến việc ủy thác nguồn ngân sách địa phương qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp chỉ đạo thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hằng năm, căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, bố trí nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội kiểm tra tình hình và kết quả sử dụng vốn ngân sách ủy thác.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện:

Hằng năm, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tham mưu với Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

5. Công an tỉnh; Công an các huyện, thành phố:

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan tại địa phương tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch), trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là

người chấp hành xong án phạt tù vay vốn theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp rà soát đối tượng, nhu cầu vay vốn đối với người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người chấp hành xong án phạt tù vay vốn theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg; theo dõi, giám sát việc thực hiện vốn vay theo quy định.

6. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác:

a) Tuyên truyền, phổ biến về tín dụng chính sách xã hội; vận động, hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn, thực hiện các nội dung ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng chính sách xã hội theo quy định tại các văn bản liên tịch, hợp đồng ủy thác đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội, các quy định pháp luật hiện hành và Quy chế này.

7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện

a) Ký hợp đồng ủy thác với Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch.

b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật và Quy chế này.

c) Thực hiện cho vay minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích, tuân thủ các quy trình, thủ tục và điều kiện vay vốn.

d) Thực hiện giải ngân, thu hồi nợ; sử dụng vốn thu hồi để cho vay quay vòng.

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác theo yêu cầu của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập, thẩm định hồ sơ xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

g) Thực hiện báo cáo đầy đủ theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thực hiện chương trình, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện thực hiện đúng cơ chế, chính sách cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế này; chỉ đạo tập trung thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với các đối tượng trên địa bàn.

b) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương.

9. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

a) Chịu trách nhiệm xác nhận hồ sơ, đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này.

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn, nợ lãi...

c) Hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan; phối hợp với các cơ quan, đơn vị cấp trên trong việc xác định, kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

d) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội trong quá trình xử lý các trường hợp nợ quá hạn, chây ỳ không trả nợ...; tham gia tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi.

10. Người vay vốn:

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

b) Sử dụng khoản vay đúng mục đích, hoàn trả gốc, lãi vốn vay đầy đủ đúng thời hạn theo quy định.

c) Trường hợp người vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích; chây ỳ không trả nợ gốc, lãi sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc đối tượng áp dụng và được giao nhiệm vụ tại Quy chế này mà sáp nhập do sắp xếp tổ chức bộ máy thì cơ quan, tổ chức, đơn vị mới tiếp nhận nhiệm vụ sau khi sáp nhập có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quy chế này./.